

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	220,118,550,200	219,420,121,234
_ Duy tu		180,975,640,098	193,782,911,034
_ CT ngoài KH		39,142,910,102	25,637,210,200
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06)	02	0	0
_ Chiết khấu thương mại	04		
_ Giảm giá hàng bán	05		
_ Hàng bán bị trả lại	06		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	10	220,118,550,200	219,420,121,234
4. Giá vốn hàng bán	11	192,260,000,000	191,108,000,000
_ Duy tu		154,537,976,752	166,368,976,752
_ CT ngoài KH		37,722,023,248	24,739,023,248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27,858,550,200	28,312,121,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		653,000,000
7. Chi phí tài chính	22		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,000,501,000	22,120,000,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: [30=20 +(21-22)-(24+25)]	30	6,858,049,200	6,845,121,234
11. Thu nhập khác	31	142,000,000	
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	142,000,000	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7,000,049,200	6,845,121,234
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,400,009,840	1,505,926,671
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,600,039,360	5,339,194,563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

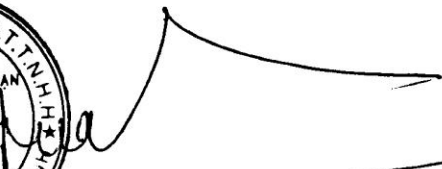
Giám đốc





Ngô Thanh Nhiên





Nguyễn Quốc Thái

Tên doanh nghiệp : Cty TNHH MTV Thoát Nước Đô Thị TP.HCM

Mã số thuế : 0300430412-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		336,459,527,202	375,261,545,940
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		38,387,112,340	109,483,165,197
1. Tiền	111	V.01	10,256,112,340	21,428,710,952
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,131,000,000	88,054,454,245
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	17,325,702,530	17,325,702,530
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,325,702,530	17,325,702,530
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn :</u>	130		199,433,759,652	170,438,375,370
1. Phải thu của khách hàng	131		206,955,445,759	183,123,268,133
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđồng xd	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	528,313,893	323,424,838
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8,050,000,000)	(13,008,317,601)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		16,721,231,120	13,077,624,739
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,721,231,120	13,077,624,739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		64,591,721,560	64,936,678,104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,000,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		63,591,721,560	64,936,678,104
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		141,760,985,621	139,300,425,713
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		132,264,568,763	130,304,008,855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	118,096,378,063	117,547,378,063
. Nguyên giá	222		345,385,601,265	335,236,601,265

. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227,289,223,202)	(217,689,223,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,046,954,826	4,547,067,046
. Nguyên giá	228		4,614,552,500	4,952,552,500
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(567,597,674)	(405,485,454)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,121,235,874	8,209,563,746
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,000,000,000	5,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá c.khoản đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,496,416,858	3,996,416,858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,496,416,858	3,996,416,858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		478,220,512,823	514,561,971,653

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		125,260,769,632	169,473,185,688
I. Nợ ngắn hạn	310		123,560,769,632	161,908,185,688
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		69,021,655,043	37,952,064,886
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	(1,521,366,000)	(28,006,864,080)
5. Phải trả công nhân viên	315		29,412,235,000	49,090,372,760
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,645,921,011	18,175,557,915
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđồng xd	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	12,659,212,300	72,931,390,549
10. Dự phòng phải trả, phải nộp khác	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,343,112,278	11,765,663,658
II. Nợ dài hạn	330		1,700,000,000	7,565,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			6,865,000,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1,700,000,000	700,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		352,959,743,191	345,088,785,965
I. Vốn chủ sở hữu	410		349,561,742,670	341,053,831,937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	240,326,426,678	227,676,782,523
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		58,504,103,734	58,504,103,734
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21		8,186,469,180
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		50,731,212,258	46,686,476,500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3,398,000,521	4,034,954,028
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23	3,398,000,521	4,034,954,028
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		478,220,512,823	514,561,971,653

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Thanh Nhiên



Nguyễn Quốc Thái

BẢNG CÂN ĐỐI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Số hiệu	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	157,473,621	0	54,950,578,126	54,944,215,980	163,835,767	-
112NN - 112105	22,619,458	0		-	22,619,458	-
112CT - 112101	136,732,446	0	1,399,814,025	1,426,369,484	110,176,987	-
112 DA - 112107	951,579,137	0		240,132,221	711,446,916	-
112NT - 112102	4,633,117,357	0	124,512,928,536	128,625,758,101	520,287,792	-
112CTCN	1,478,275,718	0	13,091,166	912,548,367	578,818,517	-
112VIB	0	0	-	-	-	-
112 ACB - 112103	159,176,803	0	481,059		159,657,862	-
112 EXB - 112104	272,121,432	0	339,896		272,461,328	-
112EXB- PMH112124	10,082,253,876	0	399,063,100,620	407,843,840,553	1,301,513,943	-
MB Bắc SG-112125	686,769,407	0		520,000,000	166,769,407	-
112EXB B.Tân-112126	365,669,010	0	456,744		366,125,754	-
112 Nam Á-112127	242,031,879	0	1,012,638		243,044,517	-
EXB PMH.XN1-112129	18,757,430	0	1,552,666,597	1,543,287,882	28,136,145	-
EXB PMH.XN2-112130	8,516,176	0	4,515,368,088	4,511,110,000	12,774,264	-
EXB PMH.XN3-112131	95,104	0	2,359,584,203	2,359,536,651	142,656	-
EXB PMH.XN4-112132	418,367,376	0	7,114,718,274	7,405,534,586	127,551,064	-
EXB PMH.XN5-112133	678,522	0	1,593,568,200	1,593,978,939	267,783	-
EXB PMH.XN6-112134	682,670	0	1,537,627,335	1,537,286,000	1,024,005	-
EXB PMH.BTP-112135	66,518	0	1,185,277,970	1,185,244,711	99,777	-
EXB PMH.NTP-112136	10,205,082	0	2,190,768,219	2,185,665,678	15,307,623	-
EXB PMH.ĐTP-112137	186,802	0	2,609,291,422	2,609,198,021	280,203	-
EXB PMH.TTP-112138	900,552,358	0	3,580,908,179	4,415,274,395	66,186,142	-
EXB PMH.HTKT-112139	4,149,632	0	1,341,395,780	1,339,320,964	6,224,448	-
EXB PMH.BH-112140	429,484,296	0	1,411,460,430	1,796,718,282	44,226,444	-
EXB PMH.BHH-112141	5,018,580	0	1,087,271,290	1,084,762,000	7,527,870	-
EXB PMH.NLTN-112142	442,458,262	0	2,381,110,495	2,659,881,364	163,687,393	-

12 NN.CN Nam Hoa-11214	2,000	0	5,000,001,000	5,000,000,000	3,000	-
112EXB. CLớn-112144	1,670,000	0	1,000,000	165,000	2,505,000	-
112VTB.112145			32,150,000,000	26,986,589,725	5,163,410,275	-
1212	88,054,454,245	0	67,000,000,000	126,923,454,245	28,131,000,000	-
1281	17,325,702,530	0	347,728,000	347,728,000	17,325,702,530	-
1288	5,000,000,000				5,000,000,000	-
1311	148,806,129,393	0	243,903,362,140	243,145,498,000	149,563,993,533	-
1312	34,317,138,740	0	74,598,333,673	51,524,020,187	57,391,452,226	-
1331	0	0	8,840,702,407	8,840,702,407	-	-
1332 TSCĐ	0	0	408,701,745	408,701,745	-	-
1381	0	0	-	-	-	-
1382	0	0	-	-	-	-
1383	0	0	-	-	-	-
1384	0	0	-	-	-	-
1388	323,424,838	0	604,979,460	400,090,405	528,313,893	-
1389	0	0			-	-
1411	46,002,665,122	0	18,427,194,607	17,742,131,792	46,687,727,937	-
1412	8,834,450,807	0	10,513,137,647	9,696,503,951	9,651,084,503	-
1413	5,999,562,175	0	4,127,284,218	6,973,937,273	3,152,909,120	-
142	0	0	-	-	-	-
144	4,100,000,000	0			4,100,000,000	-
152.1	12,230,530,125	0	36,421,817,008	32,826,278,683	15,826,068,450	-
152.2	0	0	184,570,300	184,570,300	-	-
152.3	88,473,502	0	864,741,114	756,873,058	196,341,558	-
152.4	0	0	237,854,000	237,854,000	-	-
152.5	0	0	-	-	-	-
1531	652,872,115	0	3,324,454,092	3,384,254,092	593,072,115	-
154.1 Trong khoán	0	0	72,831,713,076	72,831,713,076	-	-
154.2 Ngoài khoán	0	0	74,357,312,932	74,357,312,932	-	-
154.3 CT Duyệt	0	0	9,896,229,268	9,896,229,268	-	-
154.4 CT ngoài	0	0	36,880,897,231	36,880,897,231	-	-

1545. XLNT	0	0	56,000,404,204	56,000,404,204	-	-
155 Thành phẩm	105,748,997	0			105,748,997	-
1611. CSN năm trước	379,749,773,986	0	636,953,507		380,386,727,493	-
1612. CSN năm nay	1,156,034,981	0			1,156,034,981	-
2111 Nhà cửa	25,635,562,706	0			25,635,562,706	-
2112 MMTB.SX	69,378,118,019	0			69,378,118,019	-
2113. PTVT	179,765,038,347	0	13,566,827,366	2,955,000,000	190,376,865,713	-
2114. TBị. VP	1,020,658,459	0		462,827,366	557,831,093	-
2118. TSCĐ khác	58,504,103,734	0	-	-	58,504,103,734	-
2131. Quyền sử dụng đất	933,120,000	0			933,120,000	-
2135. TSCĐ vô hình	3,967,352,500	0		338,000,000	3,629,352,500	-
2138. TSCĐ vô hình khác	985,200,000				985,200,000	-
2141	0	217,689,223,202		9,600,000,000	-	227,289,223,202
2143	0	405,485,454		162,112,220	-	567,597,674
2293	0	13,008,317,601	4,958,317,601		-	8,050,000,000
241	8,209,563,746	0	1,911,672,128		10,121,235,874	-
2421			1,000,000,000		1,000,000,000	-
2422	3,996,416,858	0	1,290,956,307	790,956,307	4,496,416,858	-
243	0	0	-	-	-	-
331	0	37,952,064,886	67,841,255,016	98,910,845,173	-	69,021,655,043
333.1	0	2,444,985,229		25,087,552,010	-	27,532,537,239
333.4	30,661,161,990	0		1,400,009,840	29,261,152,150	-
333.5	0	292,761,072	614,527,265	612,463,495	-	290,697,302
333.8	83,448,391	0	16,000,000	16,000,000	83,448,391	-
33411	0	7,841,311,285	24,539,653,901	22,427,671,581	-	5,729,328,965
33412	0	7,294,926,822	25,542,786,173	22,849,068,079	-	4,601,208,728
33413	0	4,102,816,780	11,793,641,869	11,350,381,776	-	3,659,556,687
33414	0	3,597,129,507	20,235,912,312	17,067,275,794	-	428,492,989
33415		0	14,973,144,405	19,600,774,138	-	4,627,629,733
33418		0			-	-
33421		6,243,696,821	10,943,802,201	6,313,404,277	-	1,613,298,897

33422		6,555,471,005	12,886,174,756	6,798,659,816	-	467,956,065
33423		4,375,574,492	2,789,408,845	2,419,300,003	-	4,005,465,650
33424		1,347,863,520	1,347,863,520		-	-
33425		7,731,582,528	10,019,985,239	6,567,699,997	-	4,279,297,286
33428		0	-	-	-	-
3343.VCQL		0	1,216,000,000	1,216,000,000	-	-
335	0	18,175,557,915	9,529,636,904		-	-
336	0	0	114,512,632,200	114,512,632,200	-	8,645,921,011
338.1	0	0	-	-	-	-
338.2	0	0	960,000,000	960,000,000	-	-
338.3	0	494,854,902	4,582,512,457	4,748,870,314	-	661,212,759
338.4	0	110,464,656	3,110,257,250	3,399,773,907	-	399,981,313
3389	0	563,592,633	557,120,320	568,214,356	-	574,686,669
3388.1	0	28,493,965,744	25,679,611,931	3,528,119,784	-	6,342,473,597
3388.2	0	43,268,512,614	44,596,815,721	6,009,161,069	-	4,680,857,962
3387		6,865,000,000	6,865,000,000		-	-
341	0	0	-	-	-	-
342	0	0	-	-	-	-
347	0	0	-	-	-	-
351	0	0	-	-	-	-
353.1	0	11,756,511,047	6,422,551,380		-	-
353.2	0	9,152,611			-	5,333,959,667
353.4	0	0			-	9,152,611
356 Quỹ KHCN		700,000,000		1,000,000,000	-	-
411	0	227,676,782,523	-	12,649,644,155	-	1,700,000,000
4118		58,504,103,734			-	240,326,426,678
414	0	8,186,469,180	10,296,053,344	2,109,584,164	-	58,504,103,734
415	0	0		-	-	-
421.1 Lũ năm trước	0	46,686,476,500	1,555,300,602		-	45,131,175,898
421.2 Lũ năm nay	0			5,600,036,360	-	5,600,036,360
441	0	0	-	-	-	-

461	0	384,940,762,995			-	384,940,762,995
51111	0	0	66,436,717,304	66,436,717,304	-	-
51112	0	0	67,813,450,917	67,813,450,917	-	-
51113	0	0	8,504,235,897	8,504,235,897	-	-
51114	0	0	18,053,910,102	18,053,910,102	-	-
51115	0	0	59,310,235,980	59,310,235,980	-	-
5154	0	0			-	-
62111	0	0	4,302,700,741	4,302,700,741	-	-
62112	0	0	3,749,727,632	3,749,727,632	-	-
62113	0	0	809,110,575	809,110,575	-	-
62114	0	0	7,374,163,559	7,374,163,559	-	-
62115	0	0	4,302,170,541	4,302,170,541	-	-
62211	0	0	31,693,413,240	31,693,413,240	-	-
62212	0	0	34,380,928,512	34,380,928,512	-	-
62213	0	0	1,773,213,616	1,773,213,616	-	-
62214	0	0	11,154,676,088	11,154,676,088	-	-
62215	0	0	20,931,398,890	20,931,398,890	-	-
62710	0	0	3,812,883,405	3,812,883,405	-	-
62711	0	0	71,902,866	71,902,866	-	-
62712	0	0	71,902,866	71,902,866	-	-
62713	0	0	15,522,028	15,522,028	-	-
62714	0	0	205,012,252	205,012,252	-	-
62715	0	0	963,400,261	963,400,261	-	-
62720	0	0	720,864,639	720,864,639	-	-
62721	0	0	5,578,520,880	5,578,520,880	-	-
62722	0	0	3,509,913,090	3,509,913,090	-	-
62723	0	0	1,249,797,623	1,249,797,623	-	-
62724	0	0	5,501,200,476	5,501,200,476	-	-
62725	0	0	1,282,204,747	1,282,204,747	-	-
62730	0	0	3,708,430,609	3,708,430,609	-	-
62731	0	0	75,156,566	75,156,566	-	-
62732	0	0	54,306,091	54,306,091	-	-
62733	0	0	201,773,032	201,773,032	-	-

62734	0	0	1,476,233,050	1,476,233,050	-	-
62735	0	0	2,630,303,818	2,630,303,818	-	-
62740	0	0	10,425,908,150	10,425,908,150	-	-
62741	0	0	-	-	-	-
62742	0	0	-	-	-	-
62743	0	0	-	-	-	-
62744	0	0	308,212,680	308,212,680	-	-
62745	0	0	484,340,604	484,340,604	-	-
62770	0	0	935,940,449	935,940,449	-	-
62771	0	0	5,543,519,616	5,543,519,616	-	-
62772	0	0	4,804,091	4,804,091	-	-
62773	0	0	254,250,398	254,250,398	-	-
62774	0	0	101,460,322	101,460,322	-	-
62775	0	0	5,653,785,927	5,653,785,927	-	-
62780	0	0	22,317,190,631	22,317,190,631	-	-
62781	0	0	10,642,504,434	10,642,504,434	-	-
62782	0	0	6,159,182	6,159,182	-	-
62783	0	0	6,229,000	6,229,000	-	-
62784	0	0	770,139,392	770,139,392	-	-
62785	0	0	684,089,211	684,089,211	-	-
63211	0	0	1,164,634,220	1,164,634,220	-	-
63212	0	0	71,629,102,848	71,629,102,848	-	-
63213	0	0	72,972,702,704	72,972,702,704	-	-
63214	0	0	7,696,229,268	7,696,229,268	-	-
63215	0	0	53,655,414,890	53,655,414,890	-	-
635	0	0	53,917,404,204	53,917,404,204	-	-
64210	0	0	-	-	-	-
64211	0	0	683,111,333	683,111,333	-	-
64212	0	0	4,618,875,455	4,618,875,455	-	-
64213	0	0	3,997,862,997	3,997,862,997	-	-
64214	0	0	-	-	-	-
64215	0	0	70,576,092	70,576,092	-	-
64220	0	0	-	-	-	-
			565,254,805	565,254,805	-	-

64221	0	0	-	-	-	-
64222	0	0	-	-	-	-
64223	0	0	-	-	-	-
64224	0	0	-	-	-	-
64225	0	0	-	-	-	-
64230	0	0	613,460,161	613,460,161	-	-
64231	0	0	-	-	-	-
64232	0	0	-	-	-	-
64233	0	0	-	-	-	-
64234	0	0	-	-	-	-
64235	0	0	-	-	-	-
64240	0	0	364,320,000	364,320,000	-	-
64241	0	0	-	-	-	-
64242	0	0	-	-	-	-
64243	0	0	-	-	-	-
64244	0	0	-	-	-	-
64245	0	0	-	-	-	-
64250	0	0	550,383,510	550,383,510	-	-
64270	0	0	1,825,049,657	1,825,049,657	-	-
64271	0	0	-	-	-	-
64272	0	0	-	-	-	-
64273	0	0	-	-	-	-
64274	0	0	-	-	-	-
64275	0	0	-	-	-	-
64280	0	0	4,611,105,990	4,611,105,990	-	-
64283	0	0	-	-	-	-
64284	0	0	-	-	-	-
64285	0	0	-	-	-	-
7111	0	0	-	-	-	-
7113	0	0	-	-	-	-
7118	0	0	-	-	-	-
8111	0	0	-	-	-	-
8118	0	0	-	-	-	-

821.1	0	0	-	-	-	-
821.2	0	0	-	-	-	-
91116	0	0	64,507,868,768	64,507,868,768	-	-
91111	0	0	65,019,300,863	65,019,300,863	-	-
91112	0	0	9,313,547,942	9,313,547,942	-	-
91113	0	0	18,477,978,163	18,477,978,163	-	-
91114	0	0	55,799,755,264	55,799,755,264	-	-
91115	0	0			-	-
9112	0	0	142,000,000	142,000,000	-	-
9113	0	0			-	-
Cộng	1,157,315,417,258	1,157,315,417,258	2,750,171,467,048	2,750,171,467,048	1,125,014,696,714	1,125,014,696,714

Ngày 22 tháng 08 năm 2015
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Ngô Thanh Nhiên



Nguyễn Quốc Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,000,049,200	28,604,618,175
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,762,112,220	23,436,798,247
- Các khoản dự phòng	03		(8,050,000,000)	4,470,959,134
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(2,833,544,904)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,712,161,420	53,678,830,652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,692,110,137)	22,730,760,342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,643,606,381)	(22,921,412,060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(31,924,864,676)	(73,415,695,223)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(500,000,000)	1,053,942,157
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(26,593,354,813)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50,048,419,774)	(45,466,928,945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(13,556,827,366)	(8,718,877,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		142,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(67,347,728,000)	(71,707,404,246)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		124,638,376,528	28,084,970,420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2,818,872,063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43,875,821,162	(48,022,439,217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			37,784,742,274
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,000,000,000)	32,784,742,274
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11,172,598,612)	(60,704,625,888)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,428,710,952	82,133,336,840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10,256,112,340	21,428,710,952

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Ngô Anh Chư







BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công cộng
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, xây dựng mới hệ thống thoát nước tp
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam .
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả .
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	10,256,112,340	21,428,210,952
- Tiền gửi ngân hàng	28,131,000,000	88,054,454,245
- Tiền đang chuyển		
Cộng	38,387,112,340	109,482,665,197

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác							

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17,325,702,530		17,325,702,530	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	5,000,000,000			5,000,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	206,955,445,759	183,123,268,133
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	528,313,893		323,424,838	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				

- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	528,313,893		323,424,838	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	528,313,893		323,424,838	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10%						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	16,022,410,008		12,319,003,627	
- Công cụ, dụng cụ	593,072,115		652,872,115	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	105,748,997		105,748,997	

- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	16,721,231,120		13,077,624,739	

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.		10,121,235,874		8,209,563,746
Cộng		10,121,235,874		8,209,563,746

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị : Triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	25,635	69,378	179,765	1,021		58,504	334,303
- Mua trong năm			13,567				13,567
- Đầu tư XDCB hoàn							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			2,955	463			3,418
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	25,635	69,378	190,377	558		58,504	344,452
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9,455	52,652	155,582	1,008			218,697
- Khấu hao trong năm	363	2,130	7,094	13			9,600
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	9,818	54,782	162,676	1,021			228,297
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	16,180	15,196	27,654	13		58,504	117,547
- Tại ngày cuối năm	15,817	14,596	29,179			58,504	118,096

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	933				4,952			5,885
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					338			338
Số dư cuối năm	933				4,614			5,547
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					405			405
- Khấu hao trong năm					162			162
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					567			567
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	933				4,547			5,480
- Tại ngày cuối năm	933				4,047			4,980

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	4,496,416,858	3,996,416,858
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;	4,496,416,858	3,996,416,858
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	4,496,416,858	3,996,416,858

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	69,021,655,043	69,021,655,043	37,952,064,886	37,952,064,886
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	69,021,655,043	69,021,655,043	37,952,064,886	37,952,064,886
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	69,021,655,043	69,021,655,043	37,952,064,886	37,952,064,886
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2,444,985,229	25,087,552,010		27,532,537,239
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30,661,161,990)	1,400,009,840		(29,261,152,150)
- Thuế thu nhập cá nhân	292,761,072	612,463,495	614,527,265	290,697,302
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	(83,448,391)	16,000,000	16,000,000	(83,448,391)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(28,006,864,080)	27,116,025,345	630,527,265	(1,521,366,000)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8,645,921,011	18,175,557,915
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	8,645,921,011	18,175,557,915

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	8,645,921,011	18,175,557,915

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,659,212,300	72,931,390,549
Cộng	12,659,212,300	72,931,390,549
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá:						
- Loại phát hành có chiết khấu:						
- Loại phát hành có phụ trội:						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại)							
.....							
Cộng							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị : Triệu đồng

[illegible]

- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							9,741		9,741
Số dư cuối năm nay	240,326			58,504			50,731		349,561

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	384,940,762,995	384,940,762,995
- Chi sự nghiệp	381,542,762,474	380,905,808,967
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3,398,000,521	4,034,954,028

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	220,118,550,200	219,420,121,234
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	220,118,550,200	219,420,121,234
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	220,118,550,200	219,420,121,234

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	192,260,000,000	191,108,000,000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	192,260,000,000	191,108,000,000

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		653,000,000
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		653,000,000

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	142,000,000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	142,000,000	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21,000,501,000	22,120,000,000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	21,000,501,000	22,120,000,000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,283,730,182	41,568,236,012
- Chi phí nhân công	120,471,503,394	118,762,546,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,762,112,220	9,892,310,258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,843,155,818	26,022,907,730
- Chi phí khác bằng tiền	17,900,000,000	16,982,100,000
Cộng	213,260,501,614	213,228,100,000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,400,009,840	1,505,926,671

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ



12

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan;
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác;

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 20 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Anh Chí

